

1. Nhận dạng

Mã định danh sản phẩm	Couplant D
Các hình thức nhận dạng khác	
Mã sản phẩm	D-12 u8770026
Công dụng đề nghị	Chất truyền âm.
Các giới hạn đề nghị	Chưa được biết.
Thông tin về Nhà Sản Xuất/Nhập Khẩu/Cung Cấp/Phân Phối	
Nhà cung cấp	Vietnam Inspection Solutions Co., Ltd.
Địa chỉ	60 Vong Thi St, Tay Ho Dist, 844836 Hanoi, Viet Nam
Điện Thoại	+84 438-362-117
FAX	+84 437-537-558
Số điện thoại khẩn cấp	CHEMTREC HOA KỲ: 1-800-424-9300, Quốc tế: +1 703-527-3887

2. Nhận diện các hiểm họa

Nguy cơ vật lý	Không được phân loại.
Hiểm Họa Cho Sức Khỏe	Không được phân loại.
Các nguy cơ môi trường	Không được phân loại.
Các thành phần của nhãn	
Ký hiệu hiểm họa	Không có.
Từ cảnh báo	Không có.
Công bố hiểm họa	Hỗn hợp không thỏa mãn tiêu chuẩn phân loại.
Thông điệp đề phòng	
Ngăn ngừa	Giám sát thực hiện tốt các biện pháp vệ sinh công nghiệp.
Cách đối phó	Rửa tay sau khi thao tác.
Bảo Quản	Bảo quản tránh xa các vật liệu tương kỵ.
Thải loại	Thải bỏ chất thải và các phần cặn dư theo các quy định của cơ quan có thẩm quyền tại địa phương.
Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại	Chưa được biết.
Thông tin thêm	Không có.

3. Thành phần/ thông tin về các phụ liệu

Các hỗn hợp			
Tên Hóa Chất	Tên thông dụng và từ đồng nghĩa	Số CAS	Nồng độ phần trăm (%)
Propylen glycol		57-55-6	<35
Natri molybdat		7631-95-0	<2

4. Các biện pháp sơ cứu

Hít phải	Đưa ra nơi không khí trong lành. Hãy gọi cho bác sĩ nếu các triệu chứng xuất hiện hoặc không hết.
Tiếp xúc với da	Rửa sạch bằng xà bông và nước. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu vùng kích ứng lan rộng và dai dẳng
Tiếp xúc với mắt	Rửa bằng nước. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu vùng kích ứng lan rộng và dai dẳng
Ăn phải	Súc miệng. Tìm gặp y bác sĩ để điều trị nếu các triệu chứng xảy ra.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm xuất hiện	Tiếp xúc trực tiếp với mắt có thể gây kích ứng nhất thời.
Dấu hiệu cần phải được chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt	Điều trị triệu chứng.
Thông tin tổng quát	Đảm bảo rằng các nhân viên y tế nhận thức được (các) vật liệu liên quan, và thực hiện thận trọng để bảo vệ chính mình.

5. Các biện pháp cứu hỏa

Các chất chữa cháy phù hợp	Sử dụng chất chữa cháy phù hợp cho các vật liệu xung quanh.
Chất chữa cháy không phù hợp	Chưa được biết.
Hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất	Trong khi cháy, các khí nguy hiểm cho sức khỏe có thể được hình thành.
Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy	Phải sử dụng thiết bị thở tự điều khiển và trang phục bảo hộ đầy đủ khi chữa cháy.
Các chỉ dẫn/trang thiết bị cứu hỏa	Đưa các thùng chứa ra khỏi khu vực cháy nếu bạn có thể làm mà không gặp nguy hiểm.
Các biện pháp cụ thể	Sử dụng các quy trình chữa cháy tiêu chuẩn và xem xét các hiểm họa của các vật liệu liên quan khác.
Các hiểm họa cháy nói chung	Không có hiểm họa cháy hoặc nổ bất thường nào đáng chú ý.

6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp	Tránh tiếp xúc lâu. Để xa những người không cần thiết. Trong trường hợp tràn đổ, cảnh giác các nền nhà và bề mặt trơn trượt. Về vấn đề bảo hộ cá nhân, xin xem mục 8 của bản thông tin an toàn vật liệu này.
Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch	Quét hoặc xúc hết và mang đi. Lau sạch bằng các vật liệu hút nước (ví dụ như khăn, bông). Sau khi lau rửa, xả sạch các lượng còn sót lại bằng nước. Về thải bỏ chất thải, xin xem mục 13 của Bản Thông Tin An Toàn Vật Liệu này.
Các biện pháp đề phòng cho môi trường	Không xả vào cống rãnh, kênh rạch hoặc xuống đất.

7. Xử lý và lưu trữ

Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn	Tránh tiếp xúc lâu. Giám sát thực hiện tốt các biện pháp vệ sinh công nghiệp. Thực hiện vệ sinh công nghiệp tốt phải giảm tối đa khả năng bị tiếp xúc với da. Sử dụng găng tay bảo vệ thích hợp khi có tiếp xúc lâu và nhiều lần với da.
Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi tính chất tương kỵ	Bảo quản trong dụng cụ đựng ban đầu thật kín. Bảo quản xa các vật liệu tương kỵ (xem Mục 10 của Bản Thông Tin An Toàn Vật Liệu).

8. Kiểm soát việc tiếp xúc / bảo hộ cá nhân

Các giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp

Các Ngưỡng Giới Hạn của Hiệp Hội Vệ Sinh Công Nghiệp Hoa Kỳ (ACGIH), Hoa Kỳ

Thành phần	Loại	Giá trị	Dạng
Natri molybdat (CAS 7631-95-0)	Nồng độ bình quân có thể tiếp xúc	0.5 mg/m ³	Phần có thể hít.

Các giá trị giới hạn sinh học	Không có giới hạn tiếp xúc sinh học nào đáng lưu ý cho (các) thành phần.
Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp	Nên sử dụng phương pháp thông khí toàn bộ (thường là 10 lần thay không khí mỗi giờ). Tốc độ thông khí phải phù hợp với các điều kiện. Nếu áp dụng, sử dụng tủ xử lý kín, thông hút khí tại chỗ, hoặc các biện pháp kỹ thuật khác để duy trì mức nồng độ trong không khí dưới giới hạn tiếp xúc đề nghị. Nếu chưa thiết lập được các giới hạn tiếp xúc, hãy duy trì mức nồng độ trong không khí ở mức có thể chấp nhận.

Các biện pháp bảo vệ cá nhân, như trang bị bảo hộ cá nhân

Biện pháp bảo vệ mắt/mặt Nếu có khả năng bị tiếp xúc, nên dùng kính mắt an toàn có gờ chắn kín. Nên dùng vòi nước rửa mắt.

Bảo vệ da

Bảo vệ tay Sử dụng găng tay bảo vệ thích hợp khi có tiếp xúc lâu và nhiều lần với da. Nên tham khảo ý kiến nhà cung cấp găng tay để chọn găng thích hợp.

Khác	Mặc trang phục bảo hộ thích hợp.
Bảo vệ hệ hô hấp	Trong trường hợp không đủ thông thoáng, sử dụng thiết bị bảo vệ đường hô hấp phù hợp.
Các hiểm họa nhiệt	Sử dụng trang phục bảo hộ chống nhiệt, khi cần thiết.
Các lưu ý vệ sinh chung	Luôn giám sát việc thực hiện tốt các biện pháp vệ sinh cá nhân, như rửa sạch sau khi làm việc với vật liệu và trước khi ăn, uống, và/hoặc hút thuốc. Thường xuyên giặt quần áo và các thiết bị bảo hộ cho sạch các chất gây ô nhiễm.

9. Các tính chất vật lý và hóa học

Ngoại Quan

Trạng thái vật lý	Chất lỏng.
Dạng	Nhớt.
Màu	Nhẹ. Xanh dương – lục.
Mùi	Nhẹ.
Ngưỡng phát hiện mùi	Không có.
pH	8
Điểm chảy/điểm đông	-15 °C (5 °F)
Điểm và vùng nhiệt độ sôi ban đầu	> 104.44 °C (> 220 °F)
Điểm chớp cháy	Không có.
Tỉ lệ bay hơi	Không có.
Khả năng cháy (rắn, khí)	Không áp dụng.
Giới hạn cháy trên/dưới hoặc các giới hạn nổ	
Giới hạn cháy - dưới (%)	Không áp dụng.
Giới hạn cháy - trên (%)	Không áp dụng.
Áp suất hơi	Không áp dụng.
Mật độ hơi	1
Tỷ trọng tương đối	1.1 - 1.4 g/cc (Nước = 1)
(Các) độ tan	
Tính tan (nước)	100 %
Hệ số phân tách (n-octanol/nước)	Không có.
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không áp dụng.
Nhiệt độ phân hủy	Không có.
Độ nhớt	60000 cps Brookfield
Các thông tin khác	
Các tính chất nổ	Không nổ.
Các tính chất oxy hóa	Không oxy hóa.
VOC (Trọng lượng %)	< 1.5 % (Tính được)

10. Tính ổn định và tính phản ứng

Khả năng phản ứng	Sản phẩm ổn định và không phản ứng trong các điều kiện sử dụng, bảo quản và vận chuyển bình thường.
Độ bền hóa học	Vật liệu ổn định trong các điều kiện bình thường.
Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hại	Không phản ứng nguy hiểm nào được biết đến trong điều kiện sử dụng thường.
Các điều kiện cần tránh	Tiếp xúc với các vật liệu tương kỵ.
Các vật liệu tương kỵ	Các chất oxy hóa mạnh.
Các sản phẩm phân hủy gây nguy hiểm	Không sản phẩm phân hủy nguy hiểm nào được biết đến.

11. Thông tin độc học

Thông tin về các lộ trình tiếp xúc có khả năng xảy ra

Hít phải	Được xem là không gây ra các tác dụng có hại do hít phải.
-----------------	---

Tiếp xúc với da Tiếp xúc lâu dài có thể gây khô da.

Tiếp xúc với mắt Tiếp xúc trực tiếp với mắt có thể gây kích ứng nhất thời.

Ăn phải Được xem là có hiểm họa ăn phải thấp.

Triệu chứng liên quan đến tính chất vật lý, hóa học và độc tính Tiếp xúc trực tiếp với mắt có thể gây kích ứng nhất thời.

Thông tin về các tác dụng độc

Tính độc cấp

Thành phần	Loài	Kết quả thử nghiệm
Natri molybdat (CAS 7631-95-0)		
Cấp tính		
<i>Da</i>		
LD50	Chuột	> 2000 mg/kg
<i>Hít phải</i>		
LC50	Chuột	> 1930 mg/m ³
<i>Qua Miệng</i>		
LD50	Chuột	4233 mg/kg
Propylen glycol (CAS 57-55-6)		
Cấp tính		
<i>Da</i>		
LD50	Thỏ	20800 mg/kg
<i>Qua Miệng</i>		
LD50	Chuột	22000 mg/kg

Kích ứng/ấn mồn da Tiếp xúc lâu dài với da có thể gây kích ứng nhất thời.

Tổn thương mắt nghiêm trọng/làm rát tấy mắt Tiếp xúc trực tiếp với mắt có thể gây kích ứng nhất thời.

Gây mẫn cảm đường hô hấp hoặc da

Gây mẫn cảm đường hô hấp Không phải là một chất gây mẫn cảm đường hô hấp.

Gây mẫn cảm da Sản phẩm này không được xem là gây mẫn cảm cho da.

Khả năng gây đột biến tế bào mầm Không có dữ liệu cho thấy sản phẩm hoặc bất kỳ thành phần nào có trên 0.1% tác nhân gây đột biến hoặc tác nhân gây ngộ độc di truyền.

Tính gây ung thư

Các chất gây ung thư theo Hiệp Hội Vệ Sinh Công Nghiệp Hoa Kỳ (ACGIH)

Natri molybdat (CAS 7631-95-0) A3 Chất đã được xác nhận là gây ung thư ở động vật nhưng không rõ có gây ung thư ở người hay không.

Độc tích sinh sản Sản phẩm này không được xem là gây các tác dụng lên chức năng sinh sản hoặc tăng trưởng.

Tính độc hại cho bộ phận đích cụ thể - tiếp xúc một lần Không có dữ liệu.

Tính độc hại cho bộ phận đích cụ thể - tiếp xúc lặp lại Không có dữ liệu.

Hiểm họa hít phải Không phải là một hiểm họa cho đường hô hấp.

12. Thông tin sinh thái học

Độc tính sinh thái Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho môi trường. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là không có nguy cơ bị tràn đổ những lượng lớn hoặc thường xuyên dẫn đến tác dụng gây hại hoặc phá hủy môi trường.

Thành phần	Loài	Kết quả thử nghiệm
Natri molybdat (CAS 7631-95-0)		
Dưới nước		
Cá	LC50 Cá hồi Chinook (<i>Oncorhynchus tshawytscha</i>)	> 1000 mg/l, 96 giờ

Thành phần	Loài		Kết quả thử nghiệm
Propylen glycol (CAS 57-55-6)			
Dưới nước			
<i>Cấp tính</i>			
Cá	LC50	Pimephales promelas	46500 mg/l, 96 giờ
Lớp tôm cua	LC50	Bọ Nước Ceriodaphnia	18340 mg/l, 48 giờ
Tảo	EC50 (nồng độ tác dụng 50%)	Tảo Selenastrum capricornutum	19000 mg/l, 72 giờ

Độ bền và khả năng phân hủy Không có dữ liệu nào về tính bị phân hủy bởi vi sinh vật của sản phẩm.

Khả năng tích tụ sinh học

Khả năng tích tụ sinh học

Hệ Số Phân Tách octanol/nước log Kow

Propylen glycol (CAS 57-55-6) -0.92

Lưu động trong đất Không có dữ liệu.

Các tác dụng có hại khác Không có các tác dụng bất lợi cho môi trường nào khác (ví dụ, gây suy yếu tầng ozon, khả năng tạo ozon bằng phương pháp quang hóa, rối loạn nội tiết, khả năng làm tăng nhiệt độ trái đất) được xem là sẽ gặp phải từ thành phần này.

13. Các lưu ý về tiêu hủy

Các Hướng Dẫn Thái Bỏ Thu gom và tái chế hoặc thái bỏ trong các dụng cụ đựng kín tại các bãi rác thải được phép.

Các quy định tiêu hủy của địa phương Vứt bỏ tuân theo tất cả các quy định hiện hành.

Chất thải từ cặn lắng/ sản phẩm không sử dụng Loại bỏ theo quy định của địa phương

Bao bì bị ô nhiễm Vì các dụng cụ đựng đã cặn vẫn có thể còn lại cặn sản phẩm, thực hiện dán nhãn cảnh báo ngay cả sau khi dụng cụ đựng đã cặn. Các thùng chứa rỗng cần được đưa tới cơ sở đủ tiêu chuẩn để tái chế hoặc loại bỏ

14. Thông tin vận chuyển

IATA

Không được quy định là hàng hóa nguy hiểm.

IMDG

Không được quy định là hàng hóa nguy hiểm.

Vận chuyển số lượng lớn theo Phụ Lục II của Hiệp Định MARPOL 73/78 và Quy Tắc IBC Không áp dụng.

15. Thông tin pháp luật

Các quy định quốc gia

Các Chất Tiêu Hủy Tầng Ozon (ODS) Thông Tư Liên Ngành số 14/2005/TTLT-BTM-BTNMT

Không được quy định.

Các quy định quốc tế

Nghị định thư Montreal

Không áp dụng.

Hiệp Ước Stockholm

Không áp dụng.

Hiệp Ước Rotterdam

Không áp dụng.

Nghị định thư Kyoto

Không áp dụng.

Các Danh Mục Quốc Tế

Quốc gia hoặc khu vực	Tên kiểm kê	Đang lưu kho (có/không)*
Ôt-xtrây-li-a	Kiểm Kê Các Chất Hóa Học của Úc (AICS)	Có
Canada	Danh Sách Chất Sinh Hoạt (DSL)	Có

Quốc gia hoặc khu vực	Tên kiểm kê	Đang lưu kho (có/không)*
Canada	Danh Sách Các Chất Không Phải Sinh Hoạt (NDSL)	Không
Trung Quốc	Kiểm Kê Các Chất Hóa Học Hiện Hữu ở Trung Quốc (IECSC)	Có
Châu Âu	Danh mục Hóa Chất Thương Mại Hiện Hành của châu Âu (EINECS)	Không
Châu Âu	Danh Sách Các Chất Hóa Học Được Thông Báo của Châu Âu (ELINCS)	Không
Độ nhớt động học	Kiểm Kê Các Chất Hóa Học Mới và Hiện Hữu (ENCS)	Không
Hàn Quốc	Danh Sách Hóa Chất Hiện Hữu (ECL)	Không
Niu Di Lân	Kiểm Kê New Zealand	Không
Philippines	Kiểm Kê Các Hóa Chất và Chất Hóa Học (PICCS)	Có
Hoa Kỳ và Puerto Rico	Danh Mục Theo Đạo Luật Kiểm Soát Chất Độc (TSCA)	Có

*"Có" cho biết sản phẩm này phù hợp với các yêu cầu của danh mục do (các) quốc gia quản lý quản trị.

"No" cho biết một hoặc nhiều thành phần của sản phẩm không được nêu hoặc được miễn nêu trong danh mục do (các) quốc gia quản lý quản trị.

16. Thông tin khác, kể cả ngày soạn thảo hoặc sửa đổi

Ngày Ban Hành	19-Tháng Một-2016
Ngày sửa đổi	-
Phiên bản số	01
Danh sách từ viết tắt	LD50: Lethal Dose 50% (Liều Tử Vong 50%). LC50: Lethal Concentration (Nồng Độ Tử Vong) 50%.
Khước Từ Trách Nhiệm	<?nhà sản xuất> không thể xác định trước tất cả các điều kiện mà thông tin ở đây cùng với sản phẩm của nó, hoặc sản phẩm của những nhà sản xuất khác cùng với sản phẩm của họ, có thể sẽ được sử dụng. Người dùng có trách nhiệm bảo đảm mọi điều kiện an toàn cho việc thao tác, bảo quản và thải bỏ sản phẩm này, và chịu trách nhiệm pháp lý về việc mất mát, tổn thương, thiệt hại hoặc chi phí do việc sử dụng không phù hợp gây ra. Thông tin trong bảng này được viết dựa trên kiến thức và kinh nghiệm tốt nhất hiện có.